



ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I TOÁN 6

NĂM HỌC: 2025 - 2026

I/ NỘI DUNG ÔN TẬP: (Các em hãy ôn lại một số kiến thức sau)

SỐ HỌC	- Tập hợp, phần tử của tập hợp. Tập hợp số tự nhiên. Ghi số tự nhiên. - Các phép tính trong tập hợp số tự nhiên - Lũy thừa với số mũ tự nhiên - Thứ tự thực hiện các phép tính - Chia hết và chia có dư. Tính chất chia hết của một tổng - Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9 - Ước và bội - Số nguyên tố. Hợp số. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố - Ước chung. Ước chung lớn nhất
HÌNH HỌC	Hình vuông, tam giác đều, lục giác đều

II/ MỘT SỐ BÀI TẬP THAM KHẢO:

Phần 1: TRẮC NGHIỆM :

Câu 1: Cách viết tập hợp nào sau đây là **đúng**?

A. $E = (0; 1; 2; 3)$

B. $E = [0; 1; 2; 3]$

C. $e = \{0; 1; 2; 3\}$

D. $E = \{0; 1; 2; 3\}$

Câu 2: Cho tập hợp $A = \{2; 4; 7; 10\}$. Khẳng định nào sau đây là **đúng**?

A. $2 \notin A$

B. $4 \notin A$

C. $7 \in A$

D. $12 \in A$

Câu 3: Cho M là tập hợp các chữ cái tiếng Việt có mặt trong từ “hạnh phúc”, ta có:

A. $M = \{h; a; n; h; p; u; c\}$

B. $M = \{h; a; n; p; u; c\}$

C. $M = \{h; a; n; h; p; h; u; c\}$

D. $M = \{h; a; n; p; u\}$

Câu 4: $\mathbb{N}$ là tập hợp các số tự nhiên, ta có:

A. $\mathbb{N} = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$

B. $\mathbb{N} = \{1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$

C. $\mathbb{N} = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$

D. $\mathbb{N} = \{1; 2; 3; 4; 5\}$

Câu 5: Cho $C = \{x \in \mathbb{N} / 20 < x \leq 25\}$. Viết lại tập hợp C bằng cách liệt kê các phần tử, ta được:

A. $C = \{20; 21; 22; 23; 24\}$

B. $C = \{20; 21; 22; 23; 24; 25\}$

C. $C = \{21; 22; 23; 24\}$

D. $C = \{21; 22; 23; 24; 25\}$

Câu 6: Số 15 được viết bằng số La Mã là:

- A. X B. XV C. XIV D. XX

Câu 7: Tổng $3.1000 + 4.100 + 7.10 + 9$ biểu diễn số tự nhiên nào dưới đây?

- A. 3479 B. 9743 C. 3497 D. 3470

Câu 8: Hãy chọn biểu thức sử dụng đúng dấu ngoặc?

- A. $48:([10.\{27-25\}]+2^2)$ B. $48:[\{10.(27-25)\}+2^2]$
C. $48:\{[10.(27-25)]+2^2\}$ D. $48:\{(10.[27-25])+2^2\}$

Câu 9: Viết gọn tích $4.4.4.4.4$ dưới dạng một lũy thừa, ta được:

- A. 4^3 B. 4^4 C. 4^5 D. 4^6

Câu 10: Viết kết quả của phép tính $5^6.5^3$ dưới dạng một lũy thừa, ta được:

- A. 5^3 B. 5^6 C. 5^{18} D. 5^9

Câu 11: Viết kết quả của phép tính $9^7:9^3$ dưới dạng một lũy thừa, ta được:

- A. 9^3 B. 9^4 C. 9^{10} D. 9^{21}

Câu 12: Giá trị của lũy thừa 2^3 là:

- A. 2 B. 5 C. 6 D. 8

Câu 13: Thứ tự thực hiện phép tính nào sau đây là đúng đối với biểu thức không có dấu ngoặc?

- A. Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ
B. Cộng và trừ $\rightarrow$ Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân và chia
C. Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ
D. Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa

Câu 14: Thứ tự thực hiện phép tính nào sau đây là đúng đối với biểu thức có dấu ngoặc?

- A. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$ B. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$
C. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$ D. $[] \rightarrow \{ \} \rightarrow ()$

Câu 15: Trong các số sau, số **không** chia hết cho 2 là:

- A. 36 B. 40 C. 108 D. 209

Câu 16: Trong các số sau, số chia hết cho 5 là:

- A. 36 B. 40 C. 108 D. 209

Câu 17: Trong các số sau, số chia hết cho 3 là:

- A. 36 B. 40 C. 101 D. 209

Câu 18: Trong các số sau, số **không** chia hết cho 9 là:

A. 36

B. 45

C. 108

D. 209

Câu 19: Tập hợp các ước của 10 là

A. $\{1; 10\}$

B. $\{1; 2; 10\}$

C. $\{1; 2; 5; 10\}$

D. $\{1; 2; 5\}$

Câu 20: Tập hợp các bội của 4 là

A. $\{1; 2; 4\}$

B. $\{0; 4; 8; 12; 16\}$

C. $\{4; 8; 12; 16; \dots\}$

D. $\{0; 4; 8; 12; 16; \dots\}$

Câu 21: Trong các số sau, số nào là số nguyên tố?

A. 5

B. 8

C. 9

D. 12

Câu 22: Trong các số sau, số nào là hợp số?

A. 7

B. 10

C. 11

D. 13

Câu 23: Hai số nào sau đây là **hai số nguyên tố cùng nhau**?

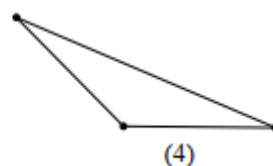
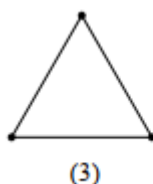
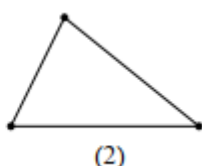
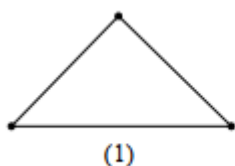
A. 5 và 15

B. 8 và 10

C. 3 và 14

D. 12 và 18

Câu 24: Trong các hình dưới đây, hình nào là tam giác đều ?



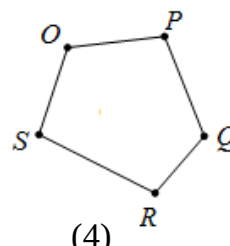
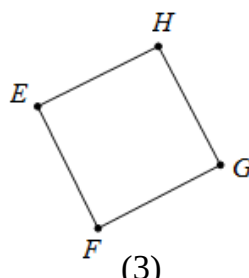
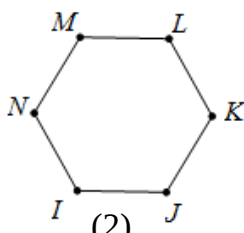
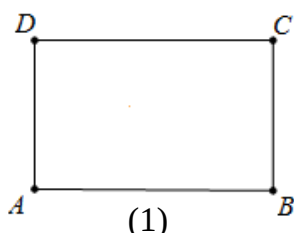
A. Hình 1

B. Hình 2

C. Hình 3

D. Hình 4

Câu 25: Trong các hình dưới đây, hình nào là lục giác đều ?



A. Hình 1

B. Hình 2

C. Hình 3

D. Hình 4

Câu 26: Hình vuông ABCD là hình có bốn cạnh:

A. AB, BC, CA, AD

B. AB, AC, CD, DA

C. AB, BD, CD, DA

D. AB, BC, CD, DA

Câu 27: Hình lục giác đều:

A. Có 6 cạnh

B. Có 4 cạnh bằng nhau

C. Có 5 cạnh bằng nhau

D. Có 6 cạnh bằng nhau

Câu 28: Hình nào có số cạnh ít nhất trong các hình sau?

A. Hình tam giác đều

B. Hình lục giác đều

C. Hình vuông

D. Cả ba hình có số cạnh bằng nhau

Câu 29: Số đường chéo của hình vuông là:

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 30: Hình lục giác đều ABCDEF có các đường chéo chính là:

A. AD, BF, CE

B. AE, BD, CF

C. AD, BE, CA

D. AD, BE, CF

Phần 2: TỰ LUẬN:

CHƯƠNG 1 – SỐ TỰ NHIÊN

Dạng 1: Tập hợp, phần tử của tập hợp.

Bài 1:

a) Viết tập hợp A các số tự nhiên vừa lớn hơn 3 vừa nhỏ hơn 8 bằng hai cách.

b) Viết tập hợp B các số tự nhiên khác 0 và không vượt quá 12 bằng hai cách.

Bài 2: Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử.

a) $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 10 < x < 16\}$

b) $B = \{x \in \mathbb{N} \mid 10 \leq x \leq 20\}$

c) $C = \{x \in \mathbb{N} \mid 5 < x \leq 10\}$

d) $F = \{x \in \mathbb{N}^* \mid x < 10\}$

Dạng 2: Thứ tự thực hiện các phép tính

Bài 3: Tính hợp lý:

a) $35 + 126 + 65 + 74$

b) $48 + 109 + 291 + 252$

c) $38.73 + 27.38$

d) $28.76 + 24.28$

e) $17 \cdot 85 + 15 \cdot 17 - 120$

f) $58.75 + 58.50 - 58.25$

g) $27.39 + 27.63 - 2.27$

h) $66.45 + 5.66 + 66.17 + 33.66$

Bài 4: Thực hiện từng bước các phép tính:

a) $123 + 4.5$

b) $99 - 18 : 2 + 7$

c) $5.3^2 - 32 : 4^2$

d) $2^2.3 + 16 : 8$

e) $5.2^3 + 7^{11} : 7^9 - 1^8$

f) $2.5^2 + 3 : 71^0 - 54 : 3^3$

g) $75 - (3.5^2 - 4.2^3)$

h) $80 - (4 \cdot 5^2 - 3 \cdot 2^3)$

i) $36 : \{46 - [4 \cdot (17 - 7)]\}$

k) $180 - \{100 + [(17 - 7) : 5] \cdot 4^2\}$

Dạng 3: Dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5 và 9.

Bài 5:

Cho các số sau: 324; 153; 2022; 1972; 286; 4790; 2615; 7380; 198; 486; 1900; 279

a) Số nào chia hết cho 2

c) Số nào chia hết cho 3

e) Số nào chia hết cho 2 và 5

b) Số nào chia hết cho 5

d) Số nào chia hết cho 9

f) Số nào chia hết cho 3 và 9

Bài 6: Điền vào dấu * các chữ số thích hợp để:

a) Số $\overline{3*5}$ chia hết cho 9

b) Số $\overline{1*5*}$ Chia hết cho cả 5 và 9

Bài 7: Điền vào dấu * các chữ số thích hợp để:

a) Số $\overline{1*2}$ chia hết cho 3

b) Số $\overline{*46*}$ Chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9

Dạng 4: Tính chất chia hết của một tổng.

Bài 8:

1. Áp dụng tính chất chia hết, xét xem mỗi tổng sau có chia hết cho 2 không:

a) $30 + 47$

b) $100 + 24$

2. Áp dụng tính chất chia hết, xét xem mỗi tổng (hiệu) sau có chia hết cho 3 không:

a) $12 + 83$

b) $2.3.4 - 12$

3. Áp dụng tính chất chia hết, xét xem mỗi tổng (hiệu) sau có chia hết cho 5 không:

a) $85 + 40$

b) $5.6.7 - 39$

Dạng 5: Các bài toán liên quan đến ƯC – ƯCLN

Bài 9: Tìm ƯCLN của:

a) 12 và 18

b) 12 và 10

c) 24 và 48

d) 39 và 65

Bài 10 Tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN

a) 40 và 24

b) 12 và 52

c) 36 và 99

d) 60 và 72

Bài 11: Lớp 6A có 18 bạn nam và 24 bạn nữ. Trong một buổi sinh hoạt lớp, bạn lớp trưởng dự kiến chia các bạn thành từng nhóm sao cho số bạn nam và số bạn nữ trong mỗi nhóm đều bằng nhau. Hỏi lớp có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu nhóm? Khi đó mỗi nhóm có mấy bạn nam, mấy bạn nữ?

Bài 12: Một đội y tế có 24 bác sĩ và có 28 y tá dự kiến chia thành các tổ sao cho số bác sĩ và số y tá của mỗi tổ là như nhau. Hỏi có thể chia đội y tế thành nhiều nhất bao nhiêu tổ?

Dạng 6: Toán nâng cao

Bài 13: Tìm x, biết: $10.3^x = 3^{117} + 3^{115}$

Bài 14: So sánh các số sau: $2^{30} + 3^{30} + 4^{30}$ và 3.24^{10}

Bài 15: Tính tổng sau: $A = 2 + 4 + 6 + \dots + 994 + 996 + 998$

CHƯƠNG 3 – CÁC HÌNH PHẪNG TRONG THỰC TIỄN

Bài 16: Cho các hình sau, hãy chỉ ra hình nào là hình vuông, hình tam giác đều, hình lục giác đều?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4



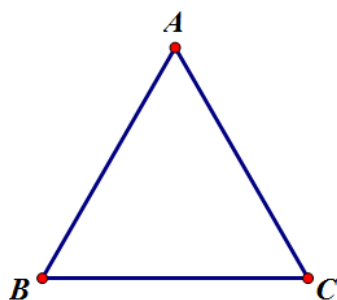
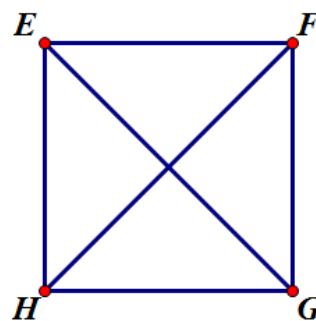
Hình 5



Hình 6

Bài 17: Cho hình vuông EFGH.

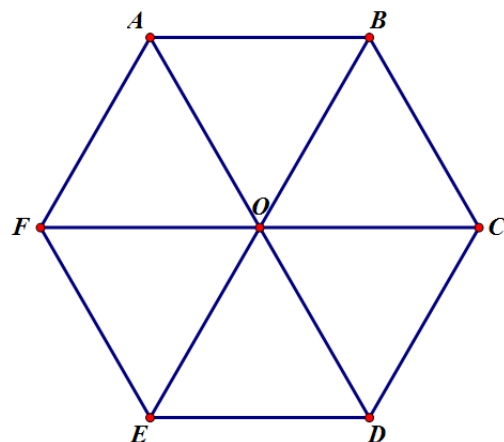
- Nêu tên các cạnh, các đỉnh của hình vuông.
- Nêu tên các đường chéo của hình vuông.



Bài 18: Cho tam giác đều ABC như hình vẽ. Nêu tên các đỉnh, các cạnh, các góc của tam giác ABC?

Bài 19: Cho hình lục giác đều ABCDEF:

- Nêu tên các đỉnh, các cạnh của hình lục giác đều.
- Nêu tên các đường chéo của hình lục giác đều.
- Hãy cho biết cạnh AB bằng độ dài các cạnh nào?



Bài 20: Vẽ hình vuông MNPQ có độ dài cạnh bằng 3 cm.

-----HẾT-----

Chúc các em ôn tập tốt !